

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN CHUNG (General information):

- Tên học phần (*tiếng Việt*) : Quản trị phát triển sản phẩm mới
- Tên học phần (*tiếng Anh*) : New Product Management
- Mã học phần : DM3029
- Trình độ : Cử nhân
- Loại học phần ☐ Bắt buộc ☐ Tự chọn
- Thuộc thành phần ☐ Kiến thức giáo dục đại cương
☐ Kiến thức cơ sở khối ngành
☐ Kiến thức cơ sở ngành
☐ Kiến thức ngành / chuyên ngành
☐ Kiến thức cuối khoá
- Khoa, Bộ môn phụ trách : Bộ môn Marketing, Khoa Kinh tế Quản trị
- Số tín chỉ : 3 (3,0)
(*Lý thuyết, thực hành, Tự học*)
- Phân bổ thời gian - Lên lớp (lý thuyết): 45 giờ
- Làm việc nhóm, thực hành, thảo luận: 84 giờ
- Tự học, tự nghiên cứu: 21 giờ
- Học phần tiên quyết : không
- Học phần học trước : không
- Học phần song hành : Không

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (Course description)

Môn học này cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng để hiểu và vận dụng quá trình quản trị sản phẩm, cũng như cách thức phát triển sản phẩm mới thông qua việc xác định và lựa chọn cơ hội, đưa ra khái niệm sản phẩm từ ý tưởng được lựa chọn, đánh giá khái niệm, phát triển sản phẩm và các hoạt động triển khai để đưa sản phẩm đến với khách hàng mục tiêu đáp ứng nhu cầu thị trường và mục tiêu của công ty.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (Course objectives)

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có:

Ký hiệu (O_x)	Mục tiêu học phần
O1	Hiểu được các chức năng cơ bản của quản trị và phát triển sản phẩm mới
O2	Hiểu làm thế nào để tích hợp khách hàng và người tiêu dùng vào quá trình quản trị sản phẩm mới
O3	Có khả năng xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển sản phẩm mới, phân tích cơ hội, đưa ra ý tưởng về sản phẩm mới, phát triển đánh giá khái niệm và đưa sản phẩm ra thị trường.
O4	Hiểu biết về vai trò của thương hiệu và giá trị tài sản thương hiệu, có khả năng thiết kế thương hiệu sản phẩm
O5	Hiểu biết về cách thức phát triển sản phẩm mới và sử dụng các phối thức marketing để mang lại thành công cho sản phẩm mới
O6	Hiểu được vai trò, lợi ích của việc phát triển sản phẩm mới trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
O7	Chủ động, tích cực trong việc học tập, nghiên cứu môn học; tiếp cận và giải quyết các vấn đề kinh tế hiện đại phù hợp với xu thế phát triển hiện nay.
O8	Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm kiếm việc làm tại các doanh nghiệp

4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN (*Course learning outcomes - CLOs*)

O_x	CLO_x	PLO_x
O1	CLO1: Hiểu được các chức năng cơ bản của quản trị sản phẩm mới	PLO1, PLO2, PLO3
O2	CLO2: Hiểu và giải thích được quy trình phát triển và quản trị sản phẩm mới	PLO1, PLO2, PLO3
O3	CLO3: Có khả năng phân tích và xây dựng được chiến lược phát triển và quản trị sản phẩm mới.	PLO3, PLO4, PLO5, PLO7, PLO10
O4	CLO3: Có khả năng phân tích và xây dựng được chiến lược phát triển và quản trị sản phẩm mới.	PLO3, PLO4, PLO5, PLO7, PLO10
O5	CLO3: Có khả năng phân tích và xây dựng được chiến lược phát triển và quản trị sản phẩm mới.	PLO3, PLO4, PLO5, PLO7, PLO10
O6	CLO4: Nhận thức được tầm quan trọng của quản trị sản phẩm mới đối với doanh nghiệp.	PLO8, PLO9, PLO10
O7	CLO4: Nhận thức được tầm quan trọng của quản trị sản phẩm mới đối với doanh nghiệp.	PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

O8	CLO4: Nhận thức được tầm quan trọng của quản trị sản phẩm mới đối với doanh nghiệp.	PLO6, PLO7, PLO8, PL9, PL10
-----------	--	-----------------------------

5. NỘI DUNG HỌC PHẦN (Contents of course)

(có thể theo bài giảng hoặc theo chương nhưng bài giảng tốt hơn)

5.1. Lý thuyết:

Số TT	Nội dung (Tên bài giảng)	Số giờ				TỔNG
		Lý thuyết	Thảo luận nhóm	Tự học	Khác (nếu có)	
Bài 1	Chương 1: Tổng quan về phát triển sản phẩm mới và Xác định cơ hội / Lựa chọn ý tưởng 1. Các yếu tố chiến lược trong phát triển sản phẩm 2. Quy trình phát triển sản phẩm Mới 3. Xác định cơ hội và lựa chọn ý tưởng: Lập kế hoạch chiến lược cho sản phẩm mới 4. Tóm tắt nội dung	6	12			
Bài 2	Chương 2: Hình thành khái niệm về sản phẩm và vấn đề của khách hàng 1. Sự sáng tạo và Khái niệm sản phẩm 2. Tìm và giải quyết các vấn đề của khách hàng 3. Phương pháp phân tích thuộc tính: Giới thiệu và Lập bản đồ Nhận thức 4. Tiếp cận thuộc tính phân tích: Phân tích thương mại và các kỹ thuật định tính 5. Tóm tắt nội dung	9	18			
Bài 3	Chương 3: Đánh giá khái niệm sản phẩm và dự án	9	18			

		Số giờ				
Số TT	Nội dung					TỔNG
	1. Hệ thống đánh giá khái niệm sản phẩm 2. Kiểm tra (Khái niệm sản phẩm) 3. Giới thiệu sản phẩm 4. Dự báo doanh thu và Phân tích Tài chính 5. Giao thức sản phẩm 6. Tóm tắt nội dung					
Bài 4	Chương 4: Phát triển sản phẩm 1. Thiết kế 2. Quản lý Đội phát triển 3. Kiểm tra Sử dụng Sản phẩm 4. Tóm tắt nội dung	9	18	5		
Bài 5	Chương 5: Giới thiệu sản phẩm mới ra thị trường 1. Lập kế hoạch chiến lược marketing 2. Thực hiện Kế hoạch Chiến lược marketing 3. Kiểm tra thị trường 4. Quản trị triển khai sản phẩm mới ra thị trường 5. Các vấn đề chính sách công 6. Tóm tắt nội dung	9	12	5		
Bài 6	Ôn tập và giải đáp thắc mắc	3		11		
TỔNG		45	84	21		150

5.2. Thực hành: (không)

6. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC (Teaching – Learning methods):

6.1. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: thuyết giảng, bài tập, bài tập theo nhóm
- Thực hành: (không)

6.2. Phương pháp học:

- Lý thuyết: nghe giảng, nghiên cứu tài liệu, tổng hợp tài liệu, làm bài tập về nhà, làm bài tập theo nhóm

- Thực hành: (không)

7. TÀI LIỆU DẠY - HỌC, THAM KHẢO (*Learning materials*)

7.1. Tài liệu dạy học:

[1] Merle C. Crawford and C. Antonio di Benedetto (2020). *New Product Management* (12th Edition). McGraw-Hill Education.

7.2. Tài liệu tự học và tham khảo:

[1] Robert G. Cooper (2017). *Winning at New Products: Creating Value Through Innovation*. (5th edition). Perseus Publishing.

[2] David Rainey (2008). *Product Innovation: Leading Change Through Integrated Product Development*. (1st edition). Cambridge University Press.

[3] Phillip Kotler (2020). *Quản trị marketing* (bản dịch tiếng Việt). NXB Lao động – Xã hội.

7.3. Phần mềm, công cụ hỗ trợ bài tập hoặc thực hành

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (*Testing and assessment methods*)

8.1. Thang điểm đánh giá:

Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn với một chữ số thập phân (đến 0,1) và xếp loại điểm chữ như sau:

Loại	Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Đạt (các học phần được tính vào điểm trung bình học tập)	8,5 – 10	A	4
	7,0 – 8,4	B	3
	5,5 – 6,9	C	2
	4,0 – 5,4	D	1
Đạt (các học phần chỉ yêu cầu đánh giá “Đạt” và không tính điểm trung bình học tập)	Từ 5,0 trở lên	P	
Không đạt	< 4,0	F	0

8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá tự học:

Hoạt động	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Thảo luận tình huống	Chấm bài tập tình huống theo nhóm	Rubric 2	100%

8.3. Phương pháp đánh giá học phần:

Nội dung đánh giá	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
-------------------	--------------------	------------------	---------

<i>Đánh giá quá trình</i>	<i>Chuyên cần</i>	<i>Điểm danh, ý thức học tập</i>	<i>Rubric 1</i>	<i>10%</i>
	<i>Kiểm tra thường xuyên</i>	<i>Trắc nghiệm</i>	<i>Rubric 4</i>	<i>30%</i>
		<i>Bài tập/ câu hỏi ngắn tại lớp</i>	<i>Rubric 3</i>	
		<i>Thuyết trình nhóm</i>	<i>Rubric 5</i>	
<i>Kết thúc học phần</i>	<i>Thi</i>	<i>Tiểu luận</i>	<i>Rubric 6 Rubric 7</i>	<i>60%</i>

9. MA TRẬN (Matrix):

❖ **Ma trận tương thích chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:** (nên có ma trận này)

Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CLO1		P										
CLO2			S									
CLO3							S					
CLO4									H			

Ghi chú: các ký tự trong các ô thể hiện

P: Đóng góp một phần cho chuẩn đầu ra

Partial supported

S: Đóng góp cho chuẩn đầu ra

Supported

H: Đóng góp quan trọng cho chuẩn đầu ra

Highly supported

Đề trống ô, nếu học phần không có đóng góp cho chuẩn đầu ra tương ứng

10. RUBRIC / THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ (Scoring guide/Rubric):

Rubric 1: Điểm danh, đánh giá điểm chuyên cần

Số giờ vắng	Số giờ HP	Mức điểm Thang điểm 10	Ghi chú
0%		10	
> 0% - 10%		9	Có phép/ Không có phép
> 0% - 10%		7	Có phép/ Không có phép
....			
> 25%		0	Không được dự thi kiểm tra học phần

Rubric 2. Đánh giá thảo luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt (100%)	Khá (75%)	Trung bình (50%)	Kém (0%)
Thái độ tham gia	20	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia thảo luận
Kỹ năng thảo luận	40	Phân tích đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Rubric 3. Đánh giá hoạt động trên lớp

Quá trình	8-10đ	6-7.5đ	4 – 5.5đ	0-3.5đ
Hoạt động trên lớp (Hỏi bài cũ, bài mới và làm bài tập tại lớp)	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 3 lần trở lên	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 2 lần	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 1 lần	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 0 lần

Rubric 4. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm trên lớp/ trắc nghiệm cuối khóa

Kiểm tra trên lớp	Giỏi (8-10đ)	Khá (6-7đ)	TB (5đ)	Yếu (3-4đ)	Kém (0-3đ)
Bài kiểm tra trắc nghiệm 30 phút	Trả lời đúng đáp án 80 đến 100%	Trả lời đúng đáp án 60 đến 70%	Trả lời đúng đáp án 50%	Trả lời đúng đáp án 30 đến 40%	Trả lời đúng đáp án 0 đến 30%

Rubric 5. Đánh giá thuyết trình theo nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt (100%)	Khá (75%)	Trung bình (50%)	Kém (0%)
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng

	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn toàn đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 6. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm cuối khóa

Kiểm tra trên lớp	Giỏi (8-10đ)	Khá (6-7đ)	TB (5đ)	Yếu (3-4đ)	Kém (0-3đ)
Bài kiểm tra trắc nghiệm 70 phút (70 câu phân bố nội dung đều trong các chương)	Trả lời đúng đáp án 80 đến 100%	Trả lời đúng đáp án 60 đến 70%	Trả lời đúng đáp án 50%	Trả lời đúng đáp án 30 đến 40%	Trả lời đúng đáp án 0 đến 30%

Rubric 7. Đánh giá kiểm tra tự luận cuối khóa

Tiêu chí	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
Kiến thức SV thể hiện được kiến thức liên quan đến chủ đề. Trình bày, diễn giải được các khái niệm, thuật ngữ...	16-20%	14-16%	12-14%	10-12%	Dưới 10%
Lập luận SV thể hiện được tư duy đa chiều thông qua cách tổng hợp, nhìn nhận vấn đề, nguyên nhân dưới nhiều quan điểm, góc cạnh	16-20%	14-16%	12-14%	10-12%	Dưới 10%
Kết cấu bài SV biết cách tổ chức bài viết của mình hợp lý, thể hiện được đoạn văn mở đầu, đoạn giữa, đoạn kết thúc. Các đoạn văn kết nối nhau, thể hiện rõ ràng các ý chính xoay quanh vấn đề đặt ra của câu hỏi	16-20%	14-16%	12-14%	10-12%	Dưới 10%
Diễn đạt (chính tả, cách dùng từ & cách đặt câu) Bài viết không mắc lỗi chính tả, lỗi chấm, ngắt câu, chuyển ý tùy tiện.	16-20%	14-16%	12-14%	10-12%	Dưới 10%
Trình bày Trình bày rõ ràng, không bôi xóa cầu thả	16-20%	14-16%	12-14%	10-12%	Dưới 10%

Đối với bài luận làm ở nhà phải có phần trích dẫn, lập danh mục tài liệu tham khảo theo chuẩn					
Tổng cộng	80-100%	70- dưới 80%	60- dưới 70%	50- dưới 60%	Dưới 49%

11. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ TRỢ GIẢNG (*Student support*)

- Giảng viên sẽ giải đáp tất cả các thắc mắc của học viên liên quan đến môn học.
- Sinh viên có thể gửi email qua địa chỉ của giáo viên giảng dạy. hoặc gặp trực tiếp giảng viên vào ngày thứ hai hàng tuần tại Văn phòng khoa Kinh tế Quản trị

TP. HCM, ngày 08 tháng 06 năm 2022

Trưởng Khoa
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng Bộ môn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người biên soạn
(Ký và ghi rõ họ tên)